

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16/10/2018
V/v “Ly hôn, tranh chấp
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC PHỔ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Văn Duân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hội
Bà Huỳnh Thị Thùy Trâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Văn Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2018/TLST-HNGĐ ngày 05/7/2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2018/QĐST - HNGĐ ngày 11/9/2018 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 40/QĐST-HNGĐ ngày 27/9/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị Thu T - sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện H, tỉnh Quảng Trị.

2. *Bị đơn*: Anh Bùi Đình B - sinh năm 1992.

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi,

Nguồn đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/6/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/7/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án chị Phạm Thị Thu T trình bày:

Chị và anh Bùi Đình B kết hôn năm 2015, trên cơ sở tự nguyện, có đăng kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc 13 tháng thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn: Trong thời gian chị ở nhà sinh con thì phát hiện anh B có quan hệ ngoại tình và chung sống với người phụ nữ khác, chị và gia đình khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh B không thay đổi, nay chị xét thấy tình cảm giữa chị và anh B không còn thương yêu nhau, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Đình B.

Về con chung: Chị và anh B có 01 con chung tên Bùi Phạm Gia H, sinh ngày 31/03/2017, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu Bùi Phạm Gia H, yêu cầu anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 12/7/2018, anh Bùi Đình B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, tài sản chung và nợ chung anh thống nhất với lời trình bày của chị Phạm Thị Thu Th.

Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn, do anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, nhưng sau đó anh từ bỏ người phụ nữ đó về sống với chị T. Lúc này chị T bắt đầu có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, anh có khuyên nhủ nhưng chị T không chấm dứt với người đàn ông đó. Do vậy, giữa anh và chị T sống ly thân từ tháng 11/2017 cho đến nay. Nay anh vẫn còn thương yêu chị T, nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung tên Bùi Phạm Gia H, sinh ngày 31/03/2017, trường hợp chị T nhất quyết xin ly hôn và Tòa án giải quyết ly hôn thì anh đồng ý giao cháu Bùi Phạm Gia H cho chị Thủy nuôi dưỡng, anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ phát biểu quan điểm:

I. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Đối với nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu nguyên đơn chị Phạm Thị Thu T.

- Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị Thu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Đình B, sinh ngày 31/03/2017.

- Về cấp dưỡng: Anh Bùi Đình B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về nợ chung: Không có, nên không xem xét

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị Thu T phải chịu.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Bùi Đình B phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng: Anh Bùi Đình B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thu T với anh Bùi Đình B kết hôn với nhau vào năm 2015 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống giữa chị T và anh B thường hay xảy ra mâu thuẫn với nhau. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn theo chị T trình bày là do anh B có quan hệ ngoại tình và chung sống với người phụ nữ khác, chị T và gia đình đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh B không thay đổi, còn anh B trình bày là do chị T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, nhưng anh B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh chị T quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình chung sống anh B có quan hệ ngoại tình và chung sống với người phụ nữ khác, mặc dù chị T và gia đình đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh B không thay đổi, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, giữa chị T và anh B sống ly thân từ tháng 11/2017 cho đến nay. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh B đã đến mức trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị T xin ly hôn anh B là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Chị Phạm Thị Thu T và anh Bùi Đình B 01 con chung tên Bùi Phạm Gia H, sinh ngày 31/03/2017, theo ý kiến của chị T khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu Bùi Phạm Gia H, yêu cầu anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Còn theo ý kiến của anh B, trường hợp Tòa án giải quyết giữa anh và chị T ly hôn thì anh đồng ý giao con cho chị T nuôi dưỡng, anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bùi Phạm Gia H, sinh ngày 31/03/2017; anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 01/11/2018 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở quyền này.

[3]. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

[5]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6]. Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Bùi Đình B phải chịu 300.000 đồng.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thu T được ly hôn với anh Bùi Đình B

[2]. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị Thu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bùi Phạm Gia H, sinh ngày 31/11/2017, anh Bùi Đình B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 01/11/2018 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở quyền này.

[3]. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số AA/2016/0001480 ngày 05/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ.

[6]. Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Bùi Đình B phải chịu 300.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đức Phổ;
- UBND thị trấn Đ;
- Lưu hồ sơ, án văn;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Dẫn